

CÔNG TY CP ANH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MỄ

QUÝ IV/2012

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		199,573,256,861	200,862,683,479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,264,571,495	38,231,689,011
1. Tiền	111		26,264,571,495	38,231,689,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,627,733,442	123,805,092,828
1. Phải thu của khách hàng	131		55,026,398,236	49,028,976,977
2. Trả trước cho người bán	132	V.02	64,769,138,856	56,525,309,060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18,484,824,793	19,339,533,046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(652,628,443)	(1,088,726,255)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,742,787,511	3,205,269,691
1. Hàng tồn kho	141		3,742,787,511	3,205,269,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,938,164,413	35,620,631,949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,647,671,563	20,117,274,998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10,290,492,850	15,503,356,951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,534,018,904,918	1,519,746,244,862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,532,863	1,118,820,819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	10,532,863	1,118,820,819
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,480,143,436,791	1,464,988,890,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,398,386,682,988	1,306,789,103,215
- Nguyên giá	222		2,250,014,297,985	1,871,290,876,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(851,627,614,997)	(564,501,773,090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	80,301,161,567	123,337,274,755
- Nguyên giá	225		93,457,892,894	161,056,489,201
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.156,731,327)	(37,719,214,446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	691,859,107	66,656,761
- Nguyên giá	228		1,113,289,000	125,657,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421,429,893)	(59,000,239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	763,733,129	34,795,855,538
III Bất động sản đầu tư	240	V.11	11,569,834,250	11,569,834,250
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	36,540,000,000	33,140,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,000,000,000	32,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,860,000,000)	(1,260,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,755,101,014	8,928,699,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4,180,101,014	5,481,722,524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	1,575,000,000	3,446,977,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,733,592,161,779	1,720,608,928,341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		798,980,989,457	864,036,026,026
I. Nợ ngắn hạn	310		175,100,297,810	169,584,181,979
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	37,061,597,761	-
2. Phải trả cho người bán	312		15,556,476,051	45,272,449,313
3. Người mua trả tiền trước	313		5,316,483,820	5,292,754,099
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	45,995,239,024	29,456,959,858
5. Phải trả người lao động	315		29,206,731,464	17,996,443,572
6. Chi phí phải trả	316	V.17	670,200,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26,447,409,718	57,326,680,917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,846,159,972	14,238,894,220
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		623,880,691,647	694,451,844,047
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	102,061,889,240	85,649,404,840
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	521,485,032,231	608,802,439,207
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		333,770,176	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		934,611,172,322	856,572,902,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	934,611,172,322	856,572,902,315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64,155,564,610	49,264,169,209
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		33,877,782,305	26,432,084,605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		206,056,642,297	150,355,465,391
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,733,592,161,779	1,720,608,928,341

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại		960.80	6.705.05

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2013



Đặng Thị Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	677,545,206,197	574,659,764,671	2,627,711,106,806	2,200,636,306,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	677,545,206,197	574,659,764,671	2,627,711,106,806	2,200,636,306,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	561,013,873,119	505,302,955,303	2,188,872,736,042	1,894,326,887,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116,531,333,078	69,356,779,368	438,838,370,763	306,309,419,391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	92,339,421	549,728,057	1,031,347,588	2,778,494,999
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	21,149,875,148	27,794,678,535	105,049,327,452	114,048,618,448
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20,548,334,438</i>	<i>27,274,078,585</i>	<i>104,447,736,772</i>	<i>113,528,618,448</i>
8. Chi phí bán hàng	24		28,913,958,773	1,896,272,925	91,769,567,366	6,776,653,168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,153,778,173	14,717,398,245	61,219,122,634	54,124,173,615
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		49,406,060,405	25,498,158,569	181,831,640,509	184,138,469,164
11. Thu nhập khác	31	VI.07	19,365,036,177	45,541,930,852	23,781,801,275	69,378,596,920
12. Chi phí khác	32	VI.08	3,552,070,050	16,017,074,336	5,031,244,339	24,777,136,237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,813,036,127	29,524,906,466	18,750,556,936	44,601,460,683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65,219,096,532	55,023,065,035	200,582,197,445	178,739,929,847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	17,827,485,933	14,183,318,050	51,668,243,736	45,112,534,253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47,391,620,600	40,839,746,985	148,913,954,009	133,627,395,594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,570	1,352	4,923	4,415

Người lập biểu

Võ Việt Nga

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Sang

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

 Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200,582,197,745	178,739,929,847
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		277,886,144,294	245,348,860,203
- Các khoản dự phòng	03		163,902,188	715,077,163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,268,792,070)	(42,163,174,929)
- Chi phí lãi vay	06		104,447,786,772	113,528,618,443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		572,811,238,929	496,169,310,727
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(7,691,581,145)	(27,724,625,668)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(537,517,820)	(1,447,178,519)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,491,910,706)	(70,095,316,557)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(228,775,055)	(7,088,625,984)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(103,296,437,494)	(112,580,492,992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(48,180,702,814)	(40,816,526,015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16,426,484,400	17,464,875,150
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(21,736,055,350)	(26,188,088,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		402,074,742,945	227,693,331,430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(298,484,713,450)	(221,720,301,851)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13,681,909,736	59,829,999,994
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	(11,500,000,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,030,904,968	2,770,650,137
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(287,771,898,746)	(170,619,651,720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		379,259,319,761	272,856,156,304
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(393,901,921,739)	(276,825,635,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(35,613,207,237)	(46,882,410,164)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76,014,152,500)	(30,688,455,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126,269,961,715)	(81,540,344,336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(11,967,117,516)	(24,466,664,626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,231,689,011	62,698,353,637
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,264,571,495	38,231,689,011

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Việt Nga

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tấy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ôtô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề. Cứu hộ đường bộ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, lãi suất cho vay và giá xăng dầu biến động thất thường nên ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 12.941 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng:**

- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>3 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: bao hiểm xe taxi, công cụ - dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương tháng 13 và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20,815VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	26,264,571,495	38,231,689,011
Tiền mặt	3,428,744,619	4,800,086,621
Tiền gửi ngân hàng	22,835,826,876	33,431,602,390
Cộng	26,264,571,495	38,231,689,011
2. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5 (*)	62,690,097,341	54,948,255,701
Các khách hàng khác	2,079,041,515	1,577,053,359
Cộng	64,769,138,856	56,525,309,060

(*): Trả trước tiền xây dựng tòa nhà 648 Nguyễn Trãi, hiện nay tòa nhà đã xây dựng hoàn thành, hai bên đang tiến hành các hồ sơ và thủ tục pháp lý để nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

	31/12/2012	01/01/2012
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	55,026,398,236	49,028,976,977
<i>Khách hàng taxi vãng lai</i>	<i>10,339,469,413</i>	<i>8,809,461,100</i>
<i>Khách hàng taxi card</i>	<i>43,480,903,012</i>	<i>35,036,093,735</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>1,206,025,811</i>	<i>5,183,422,142</i>
Phải thu khác	18,484,824,793	19,339,533,046
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	<i>-</i>	<i>712,702,294</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>877,167,208</i>	<i>485,681,183</i>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế TNCN bổ sung	12,831,596,108	12,355,725,877		
Công nợ vé máy bay	3,631,852,941	3,787,577,200		
Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc	-	240,000,000		
Công ty Ánh Dương Xanh	-	682,246,994		
Các khoản khác	1,144,208,536	1,075,599,498		
Cộng	73,511,223,029	68,368,510,023		
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012		
Công cụ, dụng cụ	3,742,787,511	3,205,269,691		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3,742,787,511	3,205,269,691		
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012		
Chi phí trả trước ngắn hạn	21,647,671,563	20,117,274,998		
BH xe	9,267,875,587	9,247,946,169		
Công cụ - dụng cụ	549,169,581	956,739,699		
Đồng phục	3,798,402,943	3,573,388,863		
Thuê Mặt bằng	412,129,367	723,301,082		
Chi phí xăng + lương trả trước	3,462,037,444	2,760,394,948		
Chi phí bến bãi	584,529,851	69,575,758		
Chi phí hội nghị khách hàng	1,973,406,843	1,113,606,229		
Chi phí quảng cáo	1,284,431,598	985,662,310		
Khác	315,748,349	686,659,940		
Tài sản ngắn hạn khác	10,290,492,850	15,503,356,951		
Tạm ứng	9,004,389,292	13,591,062,993		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,286,103,558	1,912,293,958		
Cộng	31,938,164,413	35,620,631,949		
6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012		
Phải thu dài hạn khác	10,532,863	1,118,820,819		
Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính	10,532,863	1,118,820,819		
Cộng	10,532,863	1,118,820,819		
7. Tài sản cố định hữu hình				
	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,493,826,103	890,262,582	1,868,906,787,620	1,871,290,876,305
Mua trong kỳ	-	59,681,818	313,138,066,749	313,197,748,567
Tặng khác	-	-	84,732,889,027	84,732,889,027
Thanh lý, nhượng bán	-	-	19,207,215,914	19,207,215,914
Số dư cuối kỳ	1,493,826,103	949,944,400	2,247,570,527,482	2,250,014,297,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,098,311,198	386,658,925	563,016,802,967	564,501,773,090
Khấu hao trong kỳ	291,896,959	127,047,779	257,871,993,125	258,290,937,863
Thanh lý, nhượng bán			14,763,193,281	14,763,193,281
Tăng khác		137,271,622	43,606,256,029	43,743,527,651
Giảm khác	137,612,533		7,817,793	145,430,326
Số dư cuối kỳ	1,252,595,624	650,978,326	849,724,041,047	851,627,614,997
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	395,514,905	503,603,657	1,305,889,984,653	1,306,789,103,215
Số dư cuối kỳ	241,230,479	298,966,074	1,397,846,486,435	1,398,386,682,988

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.167.936.595.616VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.944.430.634 VNĐ.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	161,056,489,201	161,056,489,201
Thuê TC trong kỳ	17,134,292,720	17,134,292,720
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	84,732,889,027	84,732,889,027
Số dư cuối kỳ	93,457,892,894	93,457,892,894
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37,719,214,446	37,719,214,446
Khấu hao trong kỳ	19,232,776,777	19,232,776,777
Mua lại TSCĐ Thuê TC	43,803,077,689	43,803,077,689
Tăng khác	7,817,793	7,817,793
Trả lại TSCĐ Thuê TC		-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Số dư cuối kỳ	13,156,731,327	13,156,731,327
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	123,337,274,755	123,337,274,755
Số dư cuối kỳ	80,301,161,567	80,301,161,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		125,657,000	125,657,000
Mua trong kỳ		987,632,000	987,632,000
Số dư cuối kỳ	-	1,113,289,000	1,113,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		59,000,239	59,000,239
Khấu hao trong kỳ		362,429,654	362,429,654
Số dư cuối kỳ	-	421,429,893	421,429,893
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	66,656,761	66,656,761
Số dư cuối kỳ	-	691,859,107	691,859,107

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
<i>Khảo sát tại Bình Thuận</i>	35,806,784	35,806,784
<i>Phí quy hoạch khu dân cư</i>	145,454,545	145,454,545
<i>Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Cù Chi</i>	521,538,000	521,538,000
Mua sắm tài sản cố định	60,933,800	34,093,056,209
<i>Xe đầu tư</i>		29,659,627,809
<i>Thuế trước bạ</i>		3,443,862,600
<i>Bộ đàm</i>	60,933,800	60,933,800
<i>Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server</i>	-	928,632,000
Cộng	763,733,129	34,795,855,538

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	11,569,834,250			11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m², mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM.**Diện tích 24,7m² còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM (3.078.034.250 VNĐ)**Giá trị của bất động sản đầu tư đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.***12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (1)	3,600,000	36,000,000,000	3,200,000	32,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Đầu tư cổ phiếu	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
<i>Công ty CP CK Chợ Lớn</i>	<i>200,000</i>	<i>2,400,000,000</i>	<i>200,000</i>	<i>2,400,000,000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2)		(1,860,000,000)		(1,260,000,000)
Cộng	3,800,000	36,540,000,000	3,400,000	33,140,000,000

(1) Công ty đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát Công ty là 90%.

(2) Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xe taxi	46,706,896	642,107,356
Công cụ - dụng cụ	1,536,683,925	1,793,509,043
Lắp đặt văn phòng	2,409,240,336	2,069,960,302
Khác	187,469,857	976,145,823
Cộng	4,180,101,014	5,481,722,524

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,575,000,000	3,446,977,000
<i>Ký quỹ vé máy bay Vietnam airline</i>	<i>1,100,000,000</i>	<i>600,000,000</i>
<i>Ký quỹ lễ hành Quốc tế tại ACB</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
<i>Ký quỹ vé máy bay Thai Lan airline</i>		<i>39,977,000</i>
<i>Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank</i>		<i>2,332,000,000</i>
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc</i>	<i>225,000,000</i>	<i>225,000,000</i>
Cộng	1,575,000,000	3,446,977,000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	37,061,597,761	-
Cộng	37,061,597,761	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	17,004,153,356	6,994,769,853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,827,465,932	14,339,925,010
Thuế thu nhập cá nhân	10,281,443,831	8,058,301,765
Các loại thuế khác	882,175,905	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	63,963,230
Cộng	45,995,239,024	29,456,959,858
17. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí KH TSCĐ MB 648 Nguyễn Trãi	670,200,000	
Cộng	670,200,000	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	501,503,662	6,810,797,670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,945,906,056	50,515,883,247
<i>Tiền thu hộ về máy bay phải trả</i>	<i>923,880,718</i>	<i>834,362,746</i>
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	<i>4,106,091,126</i>	<i>1,362,986,415</i>
<i>Cổ tức trả cho cổ đông</i>	<i>14,999,998,500</i>	<i>45,174,155,500</i>
<i>Bảo hiểm vật chất nhân sự</i>	<i>1,401,727,422</i>	<i>1,771,002,610</i>
<i>Công ty CP Ánh Dương Xanh</i>	<i>470,132,910</i>	
<i>Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV</i>	<i>2,550,000,000</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,494,075,380</i>	<i>1,373,375,976</i>
Cộng	26,447,409,718	57,326,680,917
19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	102,061,889,240	85,649,404,840
<i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i>	<i>82,052,910,000</i>	<i>71,407,210,000</i>
<i>Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng</i>	<i>1,500,000,000</i>	
<i>Nhận ký quỹ khách hàng</i>	<i>18,508,979,240</i>	<i>14,242,194,840</i>
Cộng	102,061,889,240	85,649,404,840
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	469,447,204,704	539,999,126,443
Vay ngân hàng	469,447,204,704	539,999,126,443
<i>a. Ngân hàng Quân Đội</i>	<i>23,354,750,000</i>	<i>52,586,750,000</i>
<i>b. Ngân hàng Phương Đông</i>	<i>40,457,000,000</i>	<i>65,158,905,217</i>
<i>c. Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>875,000,000</i>	<i>2,375,000,000</i>
<i>d. Ngân hàng HSBC</i>	<i>90,497,454,185</i>	<i>74,200,585,826</i>
<i>f. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</i>		<i>1,592,709,800</i>
<i>g. Ngân hàng Công Thương</i>	<i>219,820,000,000</i>	<i>326,168,480,000</i>
<i>h. Ngân hàng NN&PT Nông Thôn</i>	<i>7,166,708,000</i>	<i>17,916,695,600</i>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

i. Ngân hàng Shinhan	87,276,292,519	
Nợ dài hạn	52,037,827,527	68,803,312,764
l. Thuế tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank	52,037,827,527	68,803,312,764
Cộng	521,485,032,231	608,802,439,207

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(a)	30/09/TD.TH/MB	08/06/2009	08/06/2013	LSTG 24 tháng + biên độ 4,2%	150 xe
	70/09/TD.TH/MB	17/11/2009	17/11/2013	LSTG 24 Tháng + biên độ 4%/năm	150 xe
(b)	000.10.01017	26/08/2010	26/08/2014	LSTG 13 Tháng + Biên độ 3%/năm	234 xe
(c)	61634419	01/07/2009	01/07/2013	LSCB Tại thời Điểm	Bất động sản
(d)	VNM 100181M	30/03/2010	30/03/2013	LSCB 3 tháng + biên độ 2%/năm	150 xe
	VNM 110475M	13/05/2011	13/05/2015	LSCB 3 tháng + biên độ 1,3%	186 xe
	VNM 120329CM	27/03/2012	27/03/2016	LSCB tại thời điểm	17 xe
(e)	09.13.1047	02/04/2009	02/04/2013	LSCB + Biên độ 5%/năm	172 xe
	09.13.1097	30/06/2009	30/06/2013	LSCB + Biên độ 5%/năm	300 xe
	10.13.1009	20/01/2010	20/01/2014	LSCB + Biên độ 5%/năm	400 xe
	10.13.1116	25/06/2010	25/06/2014	LSCB + Biên độ 5%/năm	70 xe
	11.13.1015	18/01/2011	18/01/2015	LSCB + Biên độ 5%/năm	196 xe
	11.13.1089	31/10/2011	31/10/2015	LSCB + Biên độ 5%/năm	100 xe
	11.13.1097	14/11/2011	14/11/2015	LSCB + Biên độ 5%/năm	84 xe
	01/2012/HĐTDTH	27/02/2012	11/03/2015	LSCS + Biên độ 4%/năm	150 xe
	17/2012/HĐTD	26/07/2012	26/07/2013	LSCB tại thời điểm	Vay ngắn hạn
(f)	6223-LAV-200900	09/06/2009	14/07/2013	LSCB tại thời điểm	150 xe
(g)	SHBVN/2012/VNS/UP	24/04/2012	24/04/2016	LSCB + Biên độ 3%/năm	200 xe

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(h) 55.08.23/CTTC-CNHCM	12/08/2008	12/08/2012	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
55.08.24/CTTC-CNHCM	12/08/2008	12/08/2012	LSCB + điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.11.07/CTTC-CNHCM	25/04/2011	25/04/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.16/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB + điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.11.17/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.21/CTTC-CNHCM	12/09/2011	12/09/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.26/CTTC-CNHCM	11/10/2011	11/10/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.27/CTTC-CNHCM	08/11/2011	08/11/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.29/CTTC-CNHCM	12/12/2011	12/12/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.33.CTTC-CNHCM	26/12/2011	26/12/2015	LSCB + điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.12.05CTTC-CNHCM	02/03/2012	02/03/2016	LSCB + điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 34)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	299,999,999,970	299,999,999,970
Cộng	299,999,999,970	299,999,999,970

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp đầu năm	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	299,999,999,970	299,999,999,970
Cổ tức, lợi nhuận đã trích	44,999,995,500	74,999,992,500

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

	Năm 2012	Năm 2011
	15%	15%

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đ. Cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,999,997	29,999,997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	64,155,564,610	49,264,169,209
Quỹ dự phòng tài chính	33,877,782,305	26,432,084,605
Cộng	98,033,346,915	75,696,253,814

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,627,711,106,805	2,200,636,306,819
Cộng	2,627,711,106,805	2,200,636,306,819
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,627,711,106,805	2,200,636,306,819
Cộng	2,627,711,106,805	2,200,636,306,819
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,188,872,796,042	1,894,326,887,428
Cộng	2,188,872,796,042	1,894,326,887,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,030,904,968	2,770,650,137
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	442,620	7,844,862
Cộng	1,031,347,588	2,778,494,999
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	104,447,786,772	113,528,618,443
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,540,710	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	600,000,000	520,000,000
Cộng	105,049,327,482	114,048,618,443
07. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	13,681,909,736	63,999,999,994
<i>Bồi thường xe</i>	1,054,637,000	
<i>Thanh lý xe taxi</i>	12,627,272,736	63,999,999,994
Tiền thu hỗ trợ từ Cty Toyota	6,680,000,000	
Thu nhập khác	3,419,891,539	5,378,596,926
Cộng	23,781,801,275	69,378,596,920
08. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4,444,022,634	24,607,475,202
<i>Thanh lý xe taxi</i>	4,444,022,634	24,607,475,202
Chi phí tiền vi phạm hành chính		153,598,426
Chi phí khác	587,221,705	16,062,609
Cộng	5,031,244,339	24,777,136,237
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200,582,197,745	178,739,929,847
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6,090,777,197	1,710,207,164
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	6,090,777,197	1,710,207,164
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	206,672,974,942	180,450,137,011
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51,668,243,736	45,112,534,253
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	51,668,243,736	45,112,534,253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	798,803,306,270	669,923,310,659
Chi phí nhân công	1,103,825,559,331	902,873,165,146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278,305,002,742	245,348,860,203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,770,842,118	37,365,598,865
Chi phí khác bằng tiền	67,156,775,641	99,716,779,338
Cộng	2,341,861,486,102	1,955,227,714,211
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148,913,954,009	133,627,395,594
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1,048,200,000)	(1,191,800,000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,048,200,000	1,191,800,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	147,865,754,009	132,435,595,594
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29,999,997	29,999,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,929	4,415

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Điều chỉnh cách phân loại chi phí**

Điều chỉnh cách phân loại giữa chi phí giá vốn và chi phí bán hàng: Do các kỳ kế toán trước hệ thống phần mềm kế toán công ty chưa tách và phân loại chi phí giá vốn và chi phí bán hàng. Kỳ này công ty đã tách chi phí bán hàng riêng biệt ra khỏi giá vốn dịch vụ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh	Mẹ - Con	Góp vốn	-	36,000,000,000
		Thu - chi hộ	1,152,379,904	(470,132,910)

03. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ

Chỉ tiêu	Du Lịch	Taxi	Cộng
Doanh thu thuần	21,058,688,807	2,606,652,417,998	2,627,711,106,805
Giá vốn hàng bán	22,174,776,147	2,166,698,019,895	2,188,872,796,042
Lợi nhuận gộp	(1,116,087,340)	439,954,398,103	438,838,310,763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý trong kỳ:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Thành phố Hồ Chí Minh	2,346,852,017,726	1,967,713,193,252	379,138,824,474
Đồng Nai	93,376,551,236	72,019,632,205	21,356,919,031
Bình Dương	131,297,737,586	101,042,648,033	30,255,089,553
Bà Rịa - Vũng Tàu	56,184,800,257	48,097,322,552	8,087,477,705
Cộng	2,627,711,106,805	2,188,872,796,042	438,838,310,763

04. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-300	15,968,461,755
VNĐ	+300	(15,968,461,755)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	-300	17,117,122,506
VNĐ	+300	(17,117,122,506)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo thời hạn hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	37,061,597,761			37,061,597,761
- Phải trả người bán	15,556,476,051			15,556,476,051
- Phải trả ngắn hạn khác	2,795,741,050			2,795,741,050
- Vay và nợ dài hạn		521,485,032,231		521,485,032,231
- Phải trả dài hạn khác		102,061,889,240		102,061,889,240
Cộng	55,413,814,862	623,546,921,471	-	678,960,736,333

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 15 và 20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

05. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



The stamp is a red circular seal with the text: "M.S.D.N. 0302015507", "CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM", and "QUẬN TÂY HỒ CH. MINH".

Võ Việt Nga

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	35,961,204,242	19,780,602,122	133,822,816,313	820,085,805,787
Lợi nhuận sau thuế 2011	-	-	-	-	133,627,395,594	133,627,395,594
Phân phối quỹ 2011	-	-	13,302,964,967	6,651,482,483	(19,954,447,450)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(17,969,002,705)	(17,969,002,705)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(1,995,444,745)	(1,995,444,745)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(74,999,992,500)	(74,999,992,500)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(560,000,000)	(560,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(631,800,000)	(631,800,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(984,059,116)	(984,059,116)
Số dư cuối năm trước	299,999,970,000	330,521,213,110	49,264,169,209	26,432,084,605	150,355,465,391	856,572,902,315
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	49,264,169,209	26,432,084,605	150,355,465,391	856,572,902,315
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	148,913,954,009	148,913,954,009
Phân phối quỹ năm 2012	-	-	14,891,395,401	7,445,697,700	(22,337,093,101)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(20,103,383,791)	(20,103,383,791)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(4,738,104,711)	(4,738,104,711)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(44,999,995,500)	(44,999,995,500)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(720,000,000)	(720,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(328,200,000)	(328,200,000)
Tăng khác	-	-	-	-	14,000,000	14,000,000
Số dư cuối kỳ này	299,999,970,000	330,521,213,110	64,155,564,610	33,877,782,305	306,056,642,297	934,611,172,322

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Giang

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26,264,571,495	-	38,231,689,011	-	26,264,571,495	38,231,689,011
- Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD	2,400,000,000	(1,860,000,000)	2,400,000,000	(1,260,000,000)	540,000,000	1,140,000,000
- Phải thu khách hàng	55,026,398,236	(652,628,443)	49,028,976,977	(1,088,726,255)	54,373,769,793	47,940,250,722
- Phải thu khác	3,631,852,941	-	5,422,526,488	-	3,631,852,941	5,422,526,488
- Tài sản tài chính khác	2,861,103,558	-	5,359,270,958	-	2,861,103,558	5,359,270,958
TỔNG CỘNG	90,183,926,230	(2,512,628,443)	100,442,463,434	(2,348,726,255)	87,671,297,787	98,093,737,179
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	37,061,597,761	-	-	-	37,061,597,761	-
- Phải trả người bán	15,556,476,051	-	45,272,449,313	-	15,556,476,051	45,272,449,313
- Phải trả ngắn hạn khác	2,795,741,050	-	2,605,365,356	-	2,795,741,050	2,605,365,356
- Vay và nợ dài hạn	521,485,032,231	-	608,802,439,207	-	548,211,603,309	652,867,882,103
- Phải trả dài hạn khác	102,061,889,240	-	85,649,404,840	-	102,061,889,240	85,649,404,840
TỔNG CỘNG	678,960,736,333	-	742,329,658,716	-	705,687,307,411	786,395,101,612

Người lập biểu



Vũ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương